

TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CN HOÁ CHẤT MỎ- VINACOMIN

***** 000 *****

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM 2018
(Sau kiểm toán)

1

Hà nội, tháng 3/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31.12.2018	Số đầu năm 31.12.2017
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		894.568.050.581	853.144.903.506
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		57.861.515.784	52.482.919.295
1. Tiền	111		57.624.515.784	52.482.919.295
2. Các khoản tương đương tiền	112		237.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		360.970.899.115	279.931.471.157
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		344.257.529.370	271.614.912.891
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.601.332.208	4.621.973.922
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		13.371.779.887	8.004.730.996
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-5.259.742.350	-4.310.146.652
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		374.283.577.500	438.133.089.481
1. Hàng tồn kho	141		374.283.577.500	438.133.089.481
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		101.452.058.182	82.597.423.573
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.048.784.699	4.992.086.390
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		69.879.190.371	49.142.983.620
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		28.524.083.112	28.462.353.563
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.009.532.332.633	4.459.214.927.773
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.715.344.778	10.186.944.836
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		4.715.344.778	10.186.944.836

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	3.857.925.100.449	4.298.543.439.271
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.810.356.631.608	4.248.478.035.451
- Nguyên giá	222	6.231.864.888.072	6.258.868.587.849
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-2.421.508.256.464	-2.010.390.552.398
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	47.568.468.841	50.065.403.820
- Nguyên giá	228	67.583.193.654	67.125.193.654
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-20.014.724.813	-17.059.789.834
		0	
III. Bất động sản đầu tư	230	12.175.322.495	0
- Nguyên giá	231	22.430.085.913	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-10.254.763.418	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	17.720.558.582	20.645.609.666
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17.720.558.582	20.645.609.666
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	90.470.615.761	89.480.376.165
1. Đầu tư vào Công ty con	251		0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	90.470.615.761	89.480.376.165
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
V. Tài sản dài hạn khác	260	26.525.390.568	40.358.557.835
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	24.508.310.073	39.690.353.965
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	2.017.080.495	668.203.870
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+ 200)	270	4.904.100.383.214	5.312.359.831.279

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			31.12.2018	31.12.2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.604.100.383.214	3.982.740.931.279
I. Nợ ngắn hạn	310		1.246.051.956.017	1.238.183.483.101
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		393.644.827.421	449.667.216.838
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.443.352.658	10.044.356.393
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		54.512.908.254	40.352.403.740
4. Phải trả người lao động	314		154.987.061.981	118.788.149.144
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		24.415.708.987	35.964.977.496
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		150.000.000	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		11.634.768.818	27.127.172.396
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		502.731.336.111	482.509.403.074
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		90.531.991.787	73.729.804.020
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2.358.048.427.197	2.744.557.448.178
1. Phải trả cho người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	150.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.340.727.370.207	2.742.600.334.351
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		149.798.496	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		17.171.258.494	1.807.113.827
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.300.000.000.000	1.329.618.900.000
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		0	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		0	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	29.618.900.000
1. Nguồn kinh phí	431		0	29.618.900.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.904.100.383.214	5.312.359.831.279

Lập ngày 18 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÒNG KTNB-TT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đinh Hồng Thu



Lê Thị Hồng Yến



Trương Trọng Thành



Nguyễn Văn Sáng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT
Năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lấy kể từ đầu năm		Đơn vị tính : Đồng
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
			6			7	
I							
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1.833.896.550.609	1.474.345.830.440	5.923.842.230.536	5.565.738.867.170	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			108.367.952	0	118.712.812	15.260.000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 - 01 - 02)	10		1.833.788.182.657	1.474.345.830.440	5.923.723.517.724	5.565.723.607.170	
4. Giá vốn hàng bán	11		1.527.385.514.532	1.284.341.200.397	4.790.115.652.801	4.588.300.871.024	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		306.402.668.125	190.004.630.043	1.133.607.864.923	977.422.736.146	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		140.978.453	672.359.002	1.145.163.690	1.508.121.590	
7. Chi phí tài chính	22		67.288.463.253	73.322.824.831	274.104.281.785	315.100.860.811	
+ Trong đó : Chi phí lãi vay	23		66.883.489.361	75.422.738.314	273.513.302.221	314.282.642.100	
8. Phân lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	24		546.639.383	-530.907.861	990.239.596	2.068.241.017	
9. Chi phí bán hàng	25		137.272.491.373	84.928.477.699	539.859.051.391	479.842.365.355	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		64.997.848.885	36.161.128.047	194.108.059.536	135.306.575.043	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh, 30 = 20+(21-22+24) - (25+26)	30		37.531.482.450	-4.266.349.393	127.671.875.497	50.749.297.544	
12. Thu nhập khác	31		680.078.947	7.142.739.330	11.748.201.384	18.343.513.546	
13. Chi phí khác	32		6.777.080.637	-2.675.832.919	7.671.914.117	907.567.830	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-6.097.001.690	9.818.572.249	4.076.287.267	17.435.945.716	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay (50= 30 + 40)	50		31.434.480.760	5.552.222.856	131.748.162.764	68.185.243.260	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		51.280.061.253	1.672.262.973	70.788.232.465	13.744.448.003	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-2.685.284.365	-668.203.870	-2.017.080.495	-668.203.870	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		-17.160.296.128	4.548.163.753	62.977.010.794	55.108.999.127	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70						
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71						

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

T.P.KTNB-TTT

Lập biểu, ngày 15 tháng 3 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đinh Hồng Thu

Lê Thị Hồng Yến

Trương Trọng Thành



Nguyễn Văn Sáng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	131.748.162.764	68.185.243.260
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	448.243.232.989	487.056.302.024
- Các khoản dự phòng	03	109.154.598	(2.047.413.382)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đo đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	34.842.098	200.983.616
- Lãi lỗ hoạt động đầu tư	05	-4.107.841.403	-3.329.119.060
- Chi phí lãi vay	06	273.513.302.221	314.282.642.100
- Các khoản điều chỉnh khác	07	25.142.254.572	4.321.838.064
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	874.683.107.839	868.670.476.622
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-96.690.247.891	-34.974.590.542
- Tăng, giảm các khoản hàng tồn kho	10	34.337.411.981	261.797.208.374
- Tăng giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	-42.860.538.385	-50.039.687.023
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	17.125.345.583	-17.656.567.433
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	-285.531.933.371	-330.127.851.908
- Thuế TNDN đã nộp	15	-46.090.825.535	-10.432.838.641
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	9.473.067.017	5.024.602.622
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-56.291.959.047	-51.369.168.208
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	408.153.428.191	640.891.583.863
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền để chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-25.461.687.790	-40.897.823.822
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	3.462.765.455	3.138.655.456
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đvị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	645.075.948	190.463.604
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21.353.846.387)	(37.568.704.762)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền trả lại góp vốn cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.866.000.427.664	2.846.352.085.785
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-3.247.651.458.771	-3.427.227.347.471
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(381.651.031.107)	(580.875.261.686)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	5.148.550.697	22.447.617.415
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	52.482.919.295	30.102.992.916
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	230.045.792	-67.691.036
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	57.861.515.784	52.482.919.295

Lập biểu, ngày 8 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

T.P KTNB-TTr

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đinh Hồng Thu



Lê Thị Hồng Yến



Trương Trọng Thành



Nguyễn Văn Sáng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT Năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty TNHH một thành viên sở hữu 100% vốn Nhà nước. Tổng công ty thành lập theo quyết định số 6668/QĐ-BTC ngày 20/12/2010 của Bộ Công Thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh doanh vật liệu nổ công nghiệp và làm dịch vụ nổ mìn.
 - Sản xuất, cung ứng vật liệu nổ công nghiệp, Amoni Nitrat và một số loại tiền chất thuốc nổ, hóa chất khác
 - Xuất khẩu, nhập khẩu VLNCN, tiền chất thuốc nổ, nguyên liệu, hóa chất để SX VLNCN
 - Dự trữ quốc gia VLNCN
 - Dịch vụ khoan đất đá, nổ mìn, dịch vụ giám sát ảnh hưởng nổ mìn, dịch vụ phân tích mẫu VLN
 - Sản xuất dây điện, bao bì đóng gói thuốc nổ, sản xuất cung ứng bảo hộ lao động và hàng may mặc.
 - Dịch vụ ăn nghỉ khách sạn, du lịch lữ hành
 - Sản xuất phân bón.....
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp và các hàng hóa, dịch vụ khác.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
 - Năm thứ tư nhà máy sản xuất Amon Nitrat đi vào hoạt động, ngày nghiệm thu đưa nhà máy vào sử dụng là ngày 13/6/2015.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 1. Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc
 2. Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Bắc Trung Bộ
 3. Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Nam Bộ
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 1. Công ty cổ phần xi măng Tân Quang
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 1. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh
 2. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phá
 2. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên
 4. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc

5. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Trung Trung Bộ
 6. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Trung Bộ
 7. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Nguyên
 8. Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội
 9. Trung tâm vật liệu nổ công nghiệp
 10. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Bình
 11. Ban quản lý dự án Nhà máy Nitrat Amon (Chấm dứt hoạt động từ ngày 15/10/2018 theo QĐ 2371/QĐ-HĐTV ngày 10/10/2018 của Tổng công ty)
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các quy định cụ thể của chuẩn mực kế toán Việt nam, chế độ kế toán Việt nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các quy định hiện hành áp dụng trong Tập đoàn TKV được ban hành theo quyết định số 2917/QĐ- HDQT ngày 27/12/2006, Quyết định số 56/QĐ-TKV ngày 16/01/2017 của TKV và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi hiện hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

- Báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp đang áp dụng hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế và theo tỷ giá của Tập đoàn thông báo.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng và tiền đang chuyển. Ngoại tệ hạch toán theo tỷ giá gia dịch thực hiện và số dư cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá Tập đoàn thông báo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Đầu tư vào Công ty con là phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm khoản đầu tư vốn trực tiếp vào Công ty con.

- Phản ánh số tiền góp vốn vào Công ty liên doanh liên kết theo tỷ lệ vốn góp quy định, các khoản lãi lỗ phát sinh từ hoạt động đầu tư được trích lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng theo chế độ kế toán quy định.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Ghi nhận các khoản phải thu phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu về tiền bán sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, các khoản phải thu khác... và được hạch toán theo dõi chi tiết theo từng khách hàng, từng đối tượng, từng nội dung phải thu.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình được ghi nhận là TSCĐ hữu hình thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn: Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó, có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên, nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên

- TSCĐ vô hình được ghi nhận là TSCĐ vô hình là chi phí thực tế đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành TSCĐ hữu hình thì được coi là TSCĐ vô hình: Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó, có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên, nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên.

- Khấu hao TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng đảm bảo phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, TT số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016, TT số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi bổ sung một số điều của TT 45/2013/TT-BTC

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ, ... theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và phản ánh các khoản phải trả khác. Các khoản nợ phải trả được hạch toán theo dõi theo từng đối tượng phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Các khoản tiền vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Chi phí lãi vay ngắn hạn được hạch toán vào chi phí tài chính khi phát sinh. Lãi vay đầu tư trong giai đoạn đầu tư được hạch toán vào giá trị tài sản, lãi vay phát sinh sau quá trình đầu tư xây dựng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Phản ánh các khoản phải trả hạch toán vào chi phí trong kỳ căn cứ vào kế hoạch và hợp đồng để trích trước.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh tình hình tăng, giảm vốn đầu tư của Chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được tính theo tỷ giá tại thời điểm thanh toán. Số dư ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại tỷ giá theo thông báo của Tập đoàn TKV

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Tổng công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Phản ánh doanh thu của khối lượng hàng hóa, thành phẩm được xác định là đã bán trong kỳ kế toán. Doanh thu hạch toán trong kỳ căn cứ trên hóa đơn tài chính phát sinh trong kỳ.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Phản ánh doanh thu của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành, đã cung cấp cho khách hàng và đã được xác định là đã bán trong kỳ. Doanh thu hạch toán trong kỳ căn cứ hóa đơn tài chính phát sinh trong kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ thực tế phát sinh tiền thu được về hoạt động tài chính.

- Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của TCty.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Phản ánh toàn bộ giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

- Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng: Căn cứ toàn bộ chứng từ chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: Căn cứ chứng từ chi phí quản lý chung phát sinh trong kỳ

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ năm trước.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: Đồng			
	Cuối năm	Đầu năm	Giá gốc	Giá trị hợp lý
I. Tiền				
- Tiền mặt	2.598.070.675	2.698.508.234		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55.026.445.109	49.784.411.061		
- Tiền đang chuyển	237.000.000			
2. Các khoản đầu tư tài chính	57.861.515.784	52.482.919.295		
Cộng				
a) Chứng khoán kinh doanh				Đầu năm
- Tổng giá trị cổ phiếu;				Giá trị hợp lý
- Tổng giá trị trái phiếu;				
- Các khoản đầu tư khác;				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngân hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	102.000.000.000	11.529.384.239	102.000.000.000	89.480.376.165
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;	102.000.000.000	11.529.384.239	102.000.000.000	89.480.376.165
+ Tổng công ty góp vốn cổ phần với Công ty xi măng Tân Quang với tỷ lệ vốn góp 29,14 % tương ứng số vốn góp là 102 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế năm 2018: 7.367.817.135 đồng, lợi nhuận sau thuế năm 2018: 3.397.880.967 đồng, lỗ lũy kế đến 31.12.2018 là 39.561.612.584 đồng.				
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.				
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.				
3. Phải thu của khách hàng				
Tổng cộng	344.257.529.370	271.614.912.891		
A. Phải thu khách hàng ngắn hạn trong TKV	89.897.153.231	73.897.319.446		
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả	113.982.000	441.532.500		
Trung tâm cấp cứu mỏ		481.690.000		

Bệnh viện Than-Khoáng sản Việt Nam		16.529.700
Tổng công ty khoáng sản	7 286 398 450	29.468.669.718
Công ty Than Uông Bí	509.612.539	4.556.566
Tổng công ty điện	921.791.145	2.257.591.286
Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc	3.757.375.700	7.517.697.808
Công ty Than mạo Khê	906.558.603	275.998.532
Công ty Than Thống nhất	229.534.360	1.302.582.164
Công ty TNHH MTV Dương Huy	1.500.484.897	86.147.845
Công ty CP Than Móng Dương	431.185.240	1.455.984.556
Công ty TNHH MTV Khe Châm	219.616.955	399.886.574
Cty Than Quang Hanh	380.288.365	217.515.157
Cty Than Hạ Long	6 577 926 386	2.387.590.624
Cty CP Than Hà Lâm	8 509 071 979	3.840.805.421
Cty Than Hòn Gai	1 040 644 489	507.125.750
Công ty CP Than Vàng Danh	3.035.319.207	2.230.598.275
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	185.169.600	220.512.050
Công ty CP than Tây Nam Đá Mài	4.617.866.692	324.535.885
Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ	10 737 189	149.783.747
Cty TNHH ITV môi trường TKV	60 231 083	
Cty CP giám định	491 510 800	
Công ty CP than Núi Béo	2.926.090.058	338.463.855
Công ty CP Than Cọc Sáu	7.130.288.311	357.374.733
Công ty CP Than Đèo Nai	602.569.616	158.608.410
Công ty CP Than Cao Sơn	17.040.000.800	13.734.416
Công ty CP than Hà Tu	7.413.093.958	5.159.186.691
Công ty TNHH ITV Nhóm Lâm Đồng	960.388.553	484.809.503
Cty Kho vận Đá Bạc	205 223 920	
Cty Xây dựng mỏ hầm lò 1		4.984.851.156
Cty Xây dựng mỏ hầm lò 2		5.110.389.923
Công ty Xây lắp mỏ - TKV		
Cty Than Nam Mẫu	8.157.646.172	473.234.588
Cty CP sắt Thạch Khê	1.235.654.232	
Cty Than Hồng Thái	1.944.206.926	
Cty Nhóm Đăk Nông	1.463.135.491	558.475.564
		2.392.978.779

Trung tâm an toàn mỏ	27.237.760	3.910.500
Cty CPĐT Khoáng sản DV	6.311.756	4.317.570
B. Phải thu ngắn hạn khách hàng ngoài TKV	254.360.376.138	197.717.593.445
<i>Trong đó chi tiết số dư một số khách hàng lớn:</i>		
Chi nhánh công ty CP cơ điện luyện kim Thái nguyên-Mỏ đá núi voi		896 690 027
Chi nhánh công ty CP Gang thép Thái Nguyên - Mỏ Sắt Tiến Bộ	621 026 209	137 398 404
Chi nhánh Trung Mẫu - Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 2	1 650 051 920	487 038 800
CN Công ty CP gang thép Thái Nguyên- Mỏ than Phẩm Mễ	2 569 308 421	406 466 616
Công ty cổ phần cơ điện luyện kim Thái Nguyên	1 058 142 511	
Công ty cổ phần Copper Holdings Việt Nam	796 693 659	
Công ty cổ phần dầu tư Tân Phát	2 431 187 337	787 724 960
Công ty cổ phần LICOGI 17	1 400 080 000	
Công ty cổ phần Minh Anh Hà Nội	3 438 837 250	
Công Ty TNHH Tập Đoàn GRAPHITE Việt Nam	1 566 950 000	
Công ty TNHH xây dựng thương mại và dịch vụ 168	1 072 262 400	
Công ty TNHH Xuân Thiện Ninh Bình	1 858 211 520	1 216 562 270
Công ty TNHH MTV APATIT VIỆT NAM	8 312 687 900	12 755 574 920
Công ty TNHH TM Vận tải xăng dầu Quyết Thắng	568 362 080	
Xí nghiệp Sông Đà10.3- Công ty CP Sông Đà10	564 117 253	936 214 636
Công ty Cổ phần Đường Bộ Đắk Lắk	542 053 996	375 019 216
Công ty cổ phần xây dựng công trình An Gia Phát	1 505 608 329	
Công ty cổ phần xây dựng thương mại & Dịch vụ Quang Minh	2 879 084 962	2 879 084 962
Chi nhánh Sông Đà 6.06 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1 563 116 388	1 206 137 469
Công ty cổ phần ĐTXD hạ tầng và Khai thác mỏ Tân Việt Bắc		2 193 635 118
Công ty Cổ phần thương mại Dung Huy	505 632 659	
Công ty Cổ phần xây dựng Châu Minh Phát	570 281 976	877 496 362
Công ty CP Khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương	2 637 423 360	591 106 296
Công ty TNHH 1 thành viên 86	1 019 867 640	3 003 954 360
Công ty TNHH 1 Thành Viên 790	2 566 022 096	1 476 919 312
Công ty TNHH 1 thành viên 45	2 549 415 000	2 760 154 496
Công ty TNHH 1 Thành Viên 91	1 332 173 832	2 387 812 680
Công ty TNHH 1 Thành Viên Thăng Long	1 425 677 616	857 372 384
Công ty TNHH 1 Thành Viên 35	1 032 091 180	2 550 217 560
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Thùy Dung	831 974 308	306 183 108
Công ty TNHH Một Thành Viên 618	491 945 110	1 111 305 000
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng VICEM Hải Phòng	1 262 584 840	498 080 000
Công ty TNHH Một Thành Viên xi măng Vicem Hoàng Thạch.	2 087 150 647	344 473 635
Công ty TNHH Thành Thuận		

Công ty Xi măng CHINFON	679 140 000	622 600 000
Công ty CP xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng (BMJC)	2 986 438 998	
Chi nhánh xây dựng công trình ngầm - Tổng công ty xây dựng Lăng	110 831 030	
Công ty cổ phần Tập đoàn Đèo Cả		900 831 030
Công ty cổ phần TaZon	480 195 000	1 498 744 500
Công ty cổ phần xây dựng công trình ngầm - Vinavico	1 899 771 868	516 927 700
Công ty TNHH đầu tư Tân Hà	690 621 580	1 899 771 868
Công ty TNHH Khánh Vân An	2 368 949 990	319 885 520
Công ty TNHH Tân Phát CR	553 127 650	112 719 540
MOUNT ROCK POWDER CORP	2 639 610 000	106 603 310
PT Dahana (Persero)	79 626 919 075	
PT PINDAD (PERSERO)	8 509 462 500	46 370 232 840
Royal Shure Lei Co., LTD		8 200 197 000
Công ty cổ phần đầu tư thương mại phát triển Trường Sơn	668 839 963	27 670 882 560
Công ty cổ phần Sông Đà 5	1 018 938 536	184 150 440
Công ty cổ phần Thành Đạt	495 306 833	
Công ty TNHH MTV thương mại và đầu tư An Phú Vinh Quảng	679 595 813	12 320 000
Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi	574 710 224	484 842 586
Công ty TNHH thương mại dịch vụ và đầu tư xây dựng Minh Kiến	545 443 250	10 461 670
Xi nghiệp khai thác chế biến đá Phú Lộc - Công ty CP quản lý đường bộ và xây dựng công trình Thừa Thiên Huế	712 080 000	181 285 815
Xi Nghiệp Sông Đà 10.5 - Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 10	199 336 600	
Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại Hóa chất Hải Dương	856 266 863	1 111 334 169
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh sứ Hào Cảnh	1 193 934 500	966 937 620
Chi nhánh Công ty Cổ phần ĐTTM Hưng Long tỉnh Điện Biên	1 333 689 159	
Công ty Cổ phần Thiết Bị nặng JUNJIN Việt Nam	1 123 470 401	256 913 718
Công ty Cổ phần Xi Măng Sông Lam	893 538 270	
Công ty cổ phần khoáng sản Nam Hà	820 402 308	1 325 378 615
Công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn	15 238 735 943	
Công ty cổ phần xi măng Thành Thắng GROUP	1 219 571 683	10 740 086 035
Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn	4 242 440 673	76 586 928
Công ty Cổ phần xi măng Xuân Thành	1 279 224 876	3 598 582 079
Công ty CP xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng (BMJC)	1 934 602 562	3 795 455 290
Công ty TNHH Trường Phát HD	589 113 044	810 472 473
Xi nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng số 2_BMJC	874 730 624	
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Miền Đông - Xi Nghiệp Sản Xuất Đá Miền Đông	718.958.342	824 477 230
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng hạ tầng và khai thác mỏ Tân Việt	899.262.570	586.607.991
Công ty Cổ Phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	948.769.855	
Công ty Cổ Phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai.	554.917.879	1.052.929.938
Công ty Cổ phần Khoáng sản và đầu tư Thiên Nhiên	610.394.500	196.704.638
		528.614.400

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	551.638.426	2.038.364.614
Công ty Cổ phần Khoáng sản và XD Bình Dương - mỏ Phước Vĩnh	1.006.088.402	540.344.299
Công ty Cổ phần Khoáng sản Vũng Tàu	553.992.677	458.387.699
Công ty Cổ phần khoáng sản xây dựng Tân Uyên Fico	695.614.862	724.573.212
Công ty Cổ phần Phú Đức Chính	627.510.768	
Công ty Cổ phần Phước Hòa Fico	1.770.449.534	3.030.193.635
Công ty Cổ phần SX -XD -TM và Nông nghiệp Hải Vương	361.384.305	503.501.087
Công ty Cổ phần Thành Chí	1.070.746.999	379.305.155
Công ty CP Dầu tự phát triển Cường Thuận IDICO-	1.118.061.582	
Công ty CP Dầu Tự Phát triển Cường Thuận IDICO	1.486.076.848	160.703.986
Công ty TNHH Đá Vạn Minh	1.104.575.500	
Công ty TNHH Hóa An Tân Uyên	586.503.726	405.543.009
Công ty TNHH Lê Chính	1.320.128.810	390.760.577
Công ty TNHH Liên doanh Antraco	553.176.391	12.777.270
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại và Dịch Vụ Tân Tân Mỹ	197.706.631	1.025.680.487
Công ty TNHH Tuấn Kiệt	658.869.604	699.446.572
Công ty TNHH Việt Phương II	729.047.608	
Công ty TNHH Xây Dựng Đồng Nam	685.631.298	224.598.110
Liên hiệp Hợp Tác Xã Dịch Vụ Nông Nghiệp Tổng Hợp Đồng Nai		

4. Phải thu khác

Tổng số

I. Trong TKV

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được
- Phải thu người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.

II. Ngoài TKV

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được
- Phải thu người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chỉ tiết tăng loại tài sản thiếu)

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCD;
- d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

	Cuối năm		Đầu năm	
	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
13.371.779.887	4.715.344.778	8.004.730.996	10.186.944.836	0
10.661.292.523	0	6.243.127.763	0	0
4.758.823.735	3.874.627.005	3.874.627.005		
1.086.938.040	490.000.000	490.000.000		
4.815.530.748	351.898.171	351.898.171		
2.710.487.364	1.526.602.587	1.526.602.587		
2.710.487.364	1.761.603.233	1.761.603.233	10.186.944.836	
193.211.465	796.933.136	13.146	759.611.148	
2.517.275.899	3.918.411.642	1.761.590.087	9.427.333.688	
Số lượng		Giá trị	Số lượng	Giá trị
...
...
...
...
Cuối năm		Đầu năm		
Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Số trích dự phòng
5.480.532.576	220.790.226	6.311.376.346	2.001.229.694	4.310.146.652
	5.259.742.350		6.311.376.346	

(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

Trong đó:

- Cty cổ phần XD TM& DV Quang Minh	2.879.084.962	2.879.084.962	2.879.084.962	2.879.084.962
- CN XD Công trình ngầm-Tcy XD Lũng Lô	110.831.030	0	110.831.030	621.586.295
- Cty TNHH TMDV khai thác & XD Thu Hoảng				279.244.735
- Công ty công trình ngầm - Vinavico	1.899.771.868	0	1.899.771.868	1.179.106.206
- Công ty cổ phần xây lắp dầu khí miền Trung		0		0
- Công ty CP phát triển CS hạ tầng Quảng Ngãi		0	0	0
- DN tư nhân xây dựng Đạt Phát	193.304.752	57.991.426	135.313.326	243.304.752
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				121.652.376
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				

7. Hàng tồn kho:

	Cuối năm			Dự phòng	Đầu năm	Dự phòng
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc			
- Hàng đang đi trên đường;	36.507.826.600		24.125.047.640			
- Nguyên liệu, vật liệu;	187.949.871.575		168.459.342.716			
- Công cụ, dụng cụ;	1.859.521.582		2.364.190.308			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	1.669.012.286		5.061.298.816			
- Thành phẩm;	43.899.114.627		70.589.593.465			
- Hàng hóa;	102.334.510.345		167.533.616.536			
- Hàng gửi bán;	63.720.485					
- Hàng hóa kho bảo thuế.						

Cộng

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

438.133.089.481

8. Tài sản dở dang dài hạn

Cuối kỳ Đầu năm
Giá gốc Giá trị có thể thu hồi Giá gốc Giá trị có thể thu hồi

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
(Chỉ tiết theo từng loại, nếu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng:

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chỉ tiết theo biểu 08-TM-TKV)

TT	Dự án, công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm			Đơn vị tính: Đồng	
				Tổng số	Tăng TS	Bản giao		Giảm khác
A	B	1	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	20.645.609.666	37.576.914.194	40.501.965.278	22.536.636.706	0	17.965.328.572	17.720.558.582
A	Xây lắp	3.297.795.662	9.107.155.802	12.404.951.464	12.404.951.464	0	0	0
I	Vốn chủ sở hữu	3.297.795.662	9.107.155.802	12.404.951.464	12.404.951.464	0	0	0
1	Dự án: Nhà DHSX Công ty Nam Trung Bộ	3.297.795.662	7.771.745.455	11.069.541.117	11.069.541.117			
2	Khu vực rửa xe chờ đá trước khi ra đường Mỏ đá Phước Nhân - Công ty Trung Trung Bộ		454.182.727	454.182.727	454.182.727			
3	Nhà ở tập thể CN Quảng Ngãi		226.543.636	226.543.636	226.543.636			
4	Hệ thống thu gom nước thải nhà kho chứa nguyên liệu - Công ty Tây Bắc		325.475.000	325.475.000	325.475.000			
5	Bếp ăn tập thể khu VLNCN Bim Sơn		329.208.984	329.208.984	329.208.984			
B	Thiết bị	0	3.095.482.789	3.095.482.789	3.095.482.789	0	0	0
I	Vốn chủ sở hữu	0	3.095.482.789	3.095.482.789	3.095.482.789	0	0	0
1	Dự án: Thiết bị cảnh báo sét		720.000.000	720.000.000	720.000.000			
2	Dự án: Hệ thống PCCC kho Tây Nguyên		1.800.062	1.800.062	1.800.062			
3	Trạm biến áp 600KV Công ty Trung Trung Bộ		453.846.363	453.846.363	453.846.363			
4	Hệ thống năng lượng mặt trời - Công ty Nam Bộ		590.200.000	590.200.000	590.200.000			
5	Đầu tư nội hơi đốt dầu 2.500kg/h - Công ty Việt Bắc		1.329.636.364	1.329.636.364	1.329.636.364			
C	Khác	17.347.814.004	25.374.275.603	25.001.531.025	7.036.202.453	-	17.965.328.572	17.720.558.582
I	Vốn chủ sở hữu	17.347.814.004	25.374.275.603	25.001.531.025	7.036.202.453	-	17.965.328.572	17.720.558.582
1	Chi phí kiểm toán dự án Nitrat Amon		318.181.818	318.181.818	318.181.818			
2	Chi phí kiểm toán ĐA cơ sở nghiên cứu thực nghiệm VLNCN		7.727.273	7.727.273	7.727.273		7.727.273	
3	Phần mềm hóa đơn điện tử		490.000.000	490.000.000	490.000.000			
4	Dự án: Nhà điều hành sản xuất Công ty Nam Trung Bộ	926.497.818		926.497.818	926.497.818			
5	Nhà DHSX VP TCty (lệ phí trước bạ)		500.000.000	500.000.000	500.000.000			
6	Đề tài nghiên cứu khoa học	16.421.316.186	24.058.366.512	22.759.124.116	4.801.522.817		17.957.601.299	17.720.558.582

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu năm	1.946.249.030.773	4.016.471.575.464	284.237.025.928	11.910.955.684	6.258.868.587.849
Dầu tư XDCB hoàn thành					0
Mua trong năm	12.626.251.702	3.789.653.203		0	16.415.904.905
Tăng do đề tài NCKH hoàn thành	3.122.831.545	1.678.691.272	0		4.801.522.817
Tăng do phân loại lại					0
Tăng khác	829.708.984	263.620.834		0	1.092.829.818
Thanh lý, nhượng bán	2.539.905.381	6.749.406.775	14.603.279.414		23.892.591.570
Giảm do chuyển sang BĐSĐT	20.807.514.831	1.622.571.082	0		22.430.085.913
Giảm khác	840.309.163	1.877.917.330	272.986.231	67.110	2.991.279.834
Số dư cuối năm	1.938.639.593.629	4.011.953.645.586	269.360.760.283	11.910.888.574	6.231.864.888.072
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	586.093.091.953	1.149.341.147.449	264.262.685.583	10.693.627.413	2.010.390.552.398
Khấu hao trong năm	107.795.027.631	326.180.528.452	9.793.025.222	858.466.910	444.627.048.215
Tăng do phân loại lại					0
Tăng khác	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	2.539.905.381	6.749.406.775	14.603.279.414	0	23.892.591.570
Giảm do chuyển sang BĐSĐT	7.994.181.497	1.622.571.082			9.616.752.579
Giảm do điều chuyển nội bộ	0	0			0
Giảm khác	0	0			0
Số dư cuối năm	683.354.032.706	1.467.149.698.044	259.452.431.391	11.552.094.323	2.421.508.256.464
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.360.155.938.820	2.867.130.428.015	19.974.340.345	1.217.328.271	4.248.478.035.451
Tại ngày cuối năm	1.255.285.560.923	2.544.803.947.542	9.908.328.892	358.794.251	3.810.356.631.608

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 3.668.392.687.677 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 967.790.741.961 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyển sử dụng đất hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm tin học ...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	54.300.152.955	0	11.109.143.091	1.715.897.608	67.125.193.654
- Mua trong năm	0	0	490.000.000	0	490.000.000
- Mua trong năm			490.000.000		490.000.000
- Tặng do để tài NCKH hoàn thành			0		0
- Tặng khác	0				0
- Thanh lý, nhượng bán			32.000.000		32.000.000
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	54.300.152.955	0	11.567.143.091	1.715.897.608	67.583.193.654
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.095.498.952	0	8.248.393.274	1.715.897.608	17.059.789.834
- Khấu hao trong năm	1.242.253.154	0	1.744.681.825	0	2.986.934.979
- Tặng khác	0				0
- Thanh lý, nhượng bán			32.000.000		32.000.000
- Giảm khác			0		0
Số dư cuối năm	8.337.752.106	0	9.961.075.099	1.715.897.608	20.014.724.813
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	47.204.654.003	0	2.860.749.817	0	50.065.403.820
- Tại ngày cuối năm	45.962.400.849	0	1.606.067.992	0	47.568.468.841

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 8.140.631.608 đồng

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tăng, giảm tài sản cố định đầu tư:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0
Đầu tư XDCB hoàn thành					0
Mua trong năm					0
Tăng do đề tài NCKH hoàn thành					0
Tăng do phân loại lại					0
Tăng khác	20.807.514.831	1.622.571.082			22.430.085.913
Thanh lý, nhượng bán					0
Giảm do chuyển thành CCDC					0
Giảm khác					0
Số dư cuối năm	20.807.514.831	1.622.571.082	0	0	22.430.085.913
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm					0
Khấu hao trong năm	638.010.839				638.010.839
Tăng do phân loại lại					0
Tăng khác	7.994.181.497	1.622.571.082			9.616.752.579
Thanh lý, nhượng bán					0
Giảm do phân loại lại					0
Giảm do điều chuyển nội bộ					0
Giảm khác					0
Số dư cuối năm	8.632.192.336	1.622.571.082	0	0	10.254.763.418
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0
Tại ngày cuối năm	12.175.322.495	0	0	0	12.175.322.495

13. Chi phí trả trước

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
I	Ngắn hạn	4.992.086.390	29.920.543.004	31.863.844.695	3.048.784.699
1	Chi phí sửa chữa lớn	2.984.684.593	158.321.973	3.143.006.566	0
2	Công cụ dụng cụ	290.960.339	16.104.457.649	15.146.277.253	1.249.140.735
3	Thuê hoạt động TSCĐ	15.000.000	2.230.458.654	2.108.718.564	136.740.090
4	Chi phí đi vay	0			0
5	Bảo hiểm	1.142.736.017	2.521.546.553	2.541.756.840	1.122.525.730
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	0			0
7	Chi phí bồi thường	0			0
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	0			0
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	558.705.441	8.905.758.175	8.924.085.472	540.378.144
II	Dài hạn	39.690.353.965	11.380.880.920	26.562.924.812	24.508.310.073
1	Chi phí sửa chữa lớn	15.608.686.293	3.281.341.515	16.733.803.990	2.156.223.818
2	Công cụ dụng cụ	378.361.700	375.512.500	478.933.327	274.940.873
3	Thuê hoạt động TSCĐ	0			0
4	Chi phí đi vay	0			0
5	Bảo hiểm	2.089.356.763	6.821.861.553	7.088.918.992	1.822.299.324
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	0			0
7	Chi phí bồi thường	0			0
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	0			0
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp	0			0
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình (tiền đền bù đất)	15.541.913.779	382.769.609	243.953.597	15.680.729.791
11	Giá trị lợi thế kinh doanh	0			0
12	Tiền cấp quyền khai thác	0			0
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	0			0
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC TSCĐ thuê	0			0
15	Các khoản khác	6.072.035.430	519.395.743	2.017.314.906	4.574.116.267
	<i>Trong đó: Chi phí thuê nhà, thuê kho</i>	<i>4.394.718.598</i>	<i>264.000.000</i>	<i>786.281.816</i>	<i>3.872.436.782</i>

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cuối năm

Đầu năm

...

...

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

...

...

Cộng

...

...

15. Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	502.731.336.111	502.731.336.111	2.866.000.427.664	2.845.778.494.627	482.509.403.074	482.509.403.074
b) Vay dài hạn	2.340.727.370.207	2.340.727.370.207	0	401.872.964.144	2.742.600.334.351	2.742.600.334.351
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm						
- Kỳ hạn từ 1-3 năm						
- Kỳ hạn từ 3-5 năm						
- Kỳ hạn từ 5-10 năm						
- Kỳ hạn trên 10 năm						
Cộng	2.843.458.706.318	2.843.458.706.318	2.866.000.427.664	3.247.651.458.771	3.225.109.737.425	3.225.109.737.425

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh

	Cuối năm	Đầu năm
- Vay;	Gốc	Lãi
- Nợ thuế tài chính;	Lãi	Gốc
- Lý do chưa thanh toán
Cộng

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Tổng cộng	393.644.827.421	393.644.827.421	449.667.216.838	449.667.216.838
I	Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV	7.931.483.085	7.831.603.085	6.599.252.753	6.599.252.753
	Công ty tư vấn quản lý dự án			212.918.000	212.918.000
	Trung tâm an toàn mô	129.624.000	129.624.000		
	Công ty cổ phần chế tạo máy	99 880 000			
	Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc			262.117.621	262.117.621
	Công ty TNHH ITV Than Khe Chấm			75.698.199	75.698.199
	Công ty cổ phần vật tư TKV	5.173.756.415	5.173.756.415	1.759.376.250	1.759.376.250
	Trường CD nghề Than-KS VN	141.946.345	141.946.345		0
	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô		0	3.109.225.143	3.109.225.143
	Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ	2.214.413.953	2.214.413.953	849.029.041	849.029.041
	Công ty TNHH MTV môi trường TKV			314.358.821	314.358.821
	Công ty CP Than Cọc Sáu	17.294.200	17.294.200	1 505 350	1.505.350
	Cty CP Than Cao Sơn	131.779.472	131.779.472		
	Công ty CP Than Hà Tu	22.788.700	22.788.700	15 024 328	15.024.328
II	Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV	385.713.344.336	385.813.224.336	443.067.964.085	443.067.964.085
	<i>Trong đó số dư một số khách hàng lớn</i>				
	Công ty cổ phần hóa chất BTM	4.188.800.000	4.188.800.000		
	Công ty TNHH Thương Mại Việt Phong	1.221.774.660	1.221.774.660		
	Công ty TNHH TM Dịch vụ Đầu tư Quảng Lợi	695.589.925	695.589.925	736.458.752	736.458.752
	Công ty TNHH XD Anh Đức			985.202.100	985.202.100
	Công ty CP ĐTPT DV& TM tổng hợp Thanh Bình	121.115.500	121.115.500	873.538.050	873.538.050
	Công ty TNHH Trường Anh	752.964.500	752.964.500	1.502.892.400	1.502.892.400
	Công ty cổ phần & ĐTXD số 202			766.533.000	766.533.000

Công ty cổ phần CN Thái Dương	272.078.950	272.078.950	1.672.281.600	1.672.281.600
Công ty TNHH TM Hải Đăng	5.513.929.345	5.513.929.345	1.924.002.923	1.924.002.923
Công ty TNHH ITV Cơ khí ô tô Dũng Hiền	37.362.600	37.362.600	442.227.500	442.227.500
Công ty Cổ phần F.A	12.623.115.332	12.623.115.332	26.499.047.577	26.499.047.577
Công ty Cổ phần phân đạm và hóa chất Hà Bắc	23.588.277.677	23.588.277.677		
Công ty TNHH dầu nhờn CHEVRON Việt Nam	4.201.435.039	4.201.435.039		
Công ty cổ phần vật tư Phú Thọ				
Công ty CP SX & TM hóa chất An Phú			3.349.500.000	3.349.500.000
Công ty CP tư vấn thiết kế và xây dựng Thái Tuấn			5.637.500.000	5.637.500.000
Công ty CP XNK hóa chất và thiết bị Kim Nguu	15.323.000	15.323.000	167.030.691	167.030.691
Công ty TNHH một thành viên Cơ điện và VLN 31	68.589.300.552	68.589.300.552	3.886.874.239	3.886.874.239
Công ty TNHH một thành viên cơ khí hóa chất 13	52.782.333.585	52.782.333.585	69.730.820.370	69.730.820.370
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Hóa chất 14	7.021.306.507	7.021.306.507	47.778.642.341	47.778.642.341
Công ty TNHH một thành viên Điện Cơ Hóa Chất 15	32.532.006.158	32.532.006.158	19.160.747.967	19.160.747.967
Công ty TNHH một thành viên hóa chất 21	31.423.239.401	31.423.239.401	24.016.888.536	24.016.888.536
Công ty Yunnan Haiyun Indisyl and Trade LTD			110.806.177.238	110.806.177.238
HEKOU LONGTONG IMPORT 7 EXPORT Co.ltd			9.435.025.000	9.435.025.000
SILVERKEY DEVELOPMENT LIMETED			5.115.375.000	5.115.375.000
Tenega Kima SDN BHD			4.831.187.500	4.831.187.500
TCTy kinh tế kỹ thuật công nghiệp Quốc Phòng			841.195.000	841.195.000
Viện Thuốc Phòng Thuốc Nô	6.323.873.984	6.323.873.984	13.843.690.179	13.843.690.179
CN Miền Nam, Cty CP ĐTPT nhà & XD Tây Hồ	2.540.325.055	2.540.325.055	5.864.841.432	5.864.841.432
Công ty TNHH dịch vụ Hùng Thanh	1.352.860.313	1.352.860.313	1.669.798.100	1.669.798.100
Công ty cổ phần công thương Đông Phương	762.819.369	762.819.369	516.039.360	516.039.360
Công ty cổ phần Tân Hưng	1.197.926.670	1.197.926.670	1.687.921.270	1.687.921.270
Công ty CP Tmai và tư vấn kỹ thuật	3.919.433.929	3.919.433.929	4.491.113.003	4.491.113.003
Công ty cổ phần vận tải Xuân Thành	396.505.000	396.505.000	2.735.737.400	2.735.737.400
	3.743.759.267	3.743.759.267	2.566.050.184	2.566.050.184

Công ty TNHH SX cơ khí Việt Hà	458.810.000	458.810.000	816.794.650	816.794.650
Công ty TNHH SX & KD bao bì Hà Anh	820.556.000	820.556.000		
Công ty TNHH SX và Thương Mại Trọng Thành	1.059.837.850	1.059.837.850		
Công ty TNHH Thành Đồng			1.473.990.000	1.473.990.000
Công ty TNHH TM cơ khí An Phát	4.048.536.720	4.048.536.720	2.699.195.280	2.699.195.280
Xí nghiệp may tư doanh Tuấn Kỳ - DNTN	3.532.634.517	3.532.634.517	4.739.065.702	4.739.065.702
Công ty CP Tmai dịch vụ dầu khí Tân Long	572.758.150	572.758.150	3.145.854.800	3.145.854.800
CTy TNHH Thyssen Krupp industrial solution (VN)			2.117.745.168	2.117.745.168
Công ty TNHH TM hóa chất An Phát	511.500.000	511.500.000	805.999.200	805.999.200
Công ty CP xăng dầu dầu khí Thái Nguyên	1.651.481.295	1.651.481.295	1.101.797.780	1.101.797.780
Công ty CP Thương mại quốc tế Quang Minh Phát	735.960.345	735.960.345		
Công ty CP XNK Đức Nguyễn			1.155.376.792	1.155.376.792
Công ty CP XD & khai thác mỏ Đại Phát	2.932.654.269	2.932.654.269	1.321.224.549	1.321.224.549
Công ty TNHH Thoresen vinama logistics			1.076.599.521	1.076.599.521
Công ty TNHH cúp văng			3.179.780.426	3.179.780.426
Công ty TNHH DV&TM Nam Nhật Minh	829.377.450	829.377.450	649.753.033	649.753.033
Công ty Logistics & khai thác mỏ An Thành Phát	2.459.044.184	2.459.044.184	854.057.260	854.057.260
Công ty TNHH MTV Huyền Đức	631.568.886	631.568.886	908.914.600	908.914.600
Xí nghiệp tư nhân cơ khí toàn cầu			2.003.613.482	2.003.613.482
Công ty TNHH Thuận Phát Forever	979.683.155	979.683.155	22.000.000	22.000.000
Công ty TNHH TM & DV Kỹ Thuật Tiên Vệ			343.882.000	343.882.000
Công ty TNHH TM & DV Vận tải Phú Xuân	7.790.291.342	7.790.291.342	5.615.653.340	5.615.653.340
Doanh nghiệp tư nhân Đình Nguyễn	1.583.299.002	1.583.299.002	437.082.424	437.082.424

17. Trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
I. Thuế =(1+2+3+4+5+6+7+8+9)	40.352.403.631	247.662.001.759	233.535.128.756	54.479.276.634
1. Thuế GTGT	31.746.486.876	157.331.406.497	168.666.568.196	20.411.325.177
- Hàng nội địa	31.746.486.876	148.102.961.285	159.438.122.984	20.411.325.177
- Hàng nhập khẩu		9.228.445.212	9.228.445.212	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế xuất, nhập khẩu	0	770.066.485	770.066.485	0
- Thuế xuất khẩu				0
- Thuế nhập khẩu		770.066.485	770.066.485	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.826.907.399	71.039.235.175	45.465.713.528	33.400.429.046
+ Năm trước	7.826.907.399	251.002.710	8.077.910.109	0
+ Năm nay		70.788.232.465	37.387.803.419	33.400.429.046
5. Thuế thu nhập cá nhân	778.533.196	3.145.481.696	3.376.592.051	547.422.841
6. Thuế tài nguyên	476.160	2.154.939.263	2.035.315.853	120.099.570
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	7.310.137.426	7.310.137.426	0
8. Thuế bảo vệ môi trường		103.171.500	103.171.500	0
9. Các loại thuế khác	0	5.807.563.717	5.807.563.717	0
II. Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	109	456.892.540	423.261.029	33.631.620
1. Phí bảo vệ môi trường	109	380.018.759	346.387.248	33.631.620
2. Phí sử dụng tài liệu địa chất				0
3. Tiền cấp quyền khai thác				0
4. Các khoản phụ thu				0
5. Các khoản phí, lệ phí		63.180.000	63.180.000	0
6. Các khoản khác		13.693.781	13.693.781	0
Tổng cộng = (I+II)	40.352.403.740	248.118.894.299	233.958.389.785	54.512.908.254

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	Số còn phải thu đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
I. Thuế =(1+2+3+4+5+6+7+8+9)	28.462.353.563	61.729.549	0	28.524.083.112
1. Thuế GTGT	0	12.018.863	0	12.018.863
- Hàng nội địa		12.018.863		12.018.863
- Hàng nhập khẩu				0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0			0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	9.844.949	-9.844.949	0	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp		625.112.007		625.112.007
5. Thuế thu nhập cá nhân	1.211.950.545	-523.473.080		688.477.465
6. Thuế tài nguyên	43.526.567	-43.497.167		29.400
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	27.197.031.502	1.413.875		27.198.445.377
8. Thuế bảo vệ môi trường				0
9. Các loại thuế khác	0	0	0	0
+ Thuế nhà thầu				0
+ Thuế môn bài				0
+ Thuế khác				0
II. Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
1. Phí bảo vệ môi trường				0
2. Phí sử dụng tài liệu địa chất				0
3. Tiền cấp quyền khai thác				0
4. Các khoản phụ thu				0
5. Các khoản phí, lệ phí				0
6. Các khoản khác				0
Tổng cộng = (I+II)	28.462.353.563	61.729.549	0	28.524.083.112

20. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
4. Các khoản trích trước khác	970.556.826	501.194.185
5. Lãi vay	23.445.152.161	35.463.783.311
6. Các khoản khác	0	
- Chi phí phải trả cho nhà thầu phụ		
- Chi phí phải trả các công trình XD/CB		
- Chi phí vận chuyển		
- Chi phí phải trả tiền điện		
- Tiền cấp quyền khai thác		
- Phí sử dụng tài liệu địa chất		
- Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ		
Cộng	24.415.708.987	35.964.977.496
21. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	218.553.509	545.003.247
- Bảo hiểm xã hội;	46.916.700	57.041.095
- Bảo hiểm y tế;	5.056.533	46.256.647
- Bảo hiểm thất nghiệp;	2.642.970	6.342.642
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	1.781.861.000	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	9.579.738.106	26.472.528.765
Cộng	11.634.768.818	27.127.172.396
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
22. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	150.000.000	
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	150.000.000	

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	0	150.000.000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác,		150.000.000
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

23. Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác		
Trong đó:		
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
+ Chi phí công trình môi trường		
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch		
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch		
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	0	
- Dự phòng phải trả khác		

Cộng

	0	0
	Cuối năm	Đầu năm

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.017.080.495	668.203.870
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	Cuối năm	Đầu năm
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-2.017.080.495	-668.203.870
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	1.300.000.000.000								1.300.000.000.000
- Tăng vốn trong năm									0
- Lãi trong năm							55.108.999.127		55.108.999.127
- Tăng khác						2.563.857.306			2.563.857.306
- Giảm vốn trong năm									0
- Lỗ trong năm trước									0
- Giảm khác						2.563.857.306	55.108.999.127		57.672.856.433
Số dư đầu năm nay	1.300.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	1.300.000.000.000
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							62.977.010.794		63.690.977.833
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác (PP các quỹ)						713.967.039	62.977.010.794		63.690.977.833
Số dư cuối năm nay	1.300.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	1.300.000.000.000

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000

	Năm nay	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

	Cuối năm	Đầu năm
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :		

đ) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:
- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)	713.967.039	2.563.857.306
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		430.800.000
- Chi sự nghiệp	29.618.900.000	324.000.000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	0	29.618.900.000
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.	2.241.500.884	1.012.662.934
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ	192.368,54	362.563,23
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.	6.409.630.544	6.449.630.544
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
	Năm nay	<i>Đơn vị tính: Đồng</i> Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	3.576.711.094.267	3.396.276.942.714
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	2.347.131.136.269	2.169.461.924.456
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	5.923.842.230.536	5.565.738.867.170
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;	108.372.272	15.260.000
- Hàng bán bị trả lại.	10.340.540	
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	1.679.765.688.932	1.726.533.372.091
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	1.052.407.185.491	1.126.251.676.072
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	2.057.942.778.378	1.735.515.822.861
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	4.790.115.652.801	4.588.300.871.024
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	645.075.948	183.176.104
- Lãi tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	500.087.742	1.317.657.986
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ;	500.087.742	1.317.657.986
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		7.287.500
Cộng	1.145.163.690	1.508.121.590
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	273.513.302.221	314.282.642.100
+ Ngắn hạn;	29.692.626.677	32.636.669.965
+ Dài hạn;	243.820.675.544	281.645.972.135
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	590.979.564	818.218.711
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ;	556.137.466	617.235.095
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ;	34.842.098	200.983.616
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	0	0
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	274.104.281.785	315.100.860.811
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	3.462.765.455	3.138.655.456
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Bán, cho thuê lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		128.949.177
- Nợ khó đòi đã xử lý	40.000.000	
- Thuế được giảm;		3.573.781.860
- Các khoản khác.	8.245.577.629	11.502.127.053
Cộng	11.748.343.084	18.343.513.546
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt; truy nộp thuế, phạt HC	5.492.077.094	452.965.870
- Các khoản khác.	2.179.837.023	454.601.960
Cộng	7.671.914.117	907.567.830
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	194.108.059.536	135.306.575.043
- Chi phí nhân viên quản lý	81.017.506.407	63.133.325.413
+ Tiền lương;	72.606.634.573	55.554.955.786
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	6.422.177.390	5.433.324.202
+ Tiền ăn ca;	1.988.694.444	2.145.045.425
- Chi phí năng lượng;	5.887.542.998	5.323.192.557
- Chi phí vật liệu quản lý;	592.483.201	431.748.175
- Chi phí đồ dùng văn phòng;		310.614.580
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	18.714.074.217	11.473.771.762
- Thuế và lệ phí;	258.370.684	541.503.105
- Chi phí dự phòng;	949.595.698	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	7.955.682.874	6.215.289.051
- Chi phí khác bằng tiền;	78.732.803.457	47.877.130.400
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	539.859.051.391	479.842.365.355
- Chi phí nhân viên bán hàng;	186.782.773.358	188.360.131.559
+ Tiền lương;	166.145.056.549	166.787.112.932
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	13.477.057.808	14.552.182.936
+ Tiền ăn ca;	7.160.659.001	7.020.835.691
- Chi phí năng lượng;	14.988.342.184	12.532.915.544
- Chi phí vật liệu bao bì;	13.075.817.328	10.076.370.837
- Chi phí dụng cụ đồ nghề;	1.036.926.182	348.125.027
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	14.619.589.451	19.609.074.061
- Chi phí bảo hành;		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	178.947.150.685	134.871.942.686
- Chi phí khác bằng tiền;	130.408.452.203	114.043.805.641
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
a/ Tổng số	4.246.184.911.099	3.659.985.710.247
- Bán thành phẩm mua ngoài;		0
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	2.329.239.604.756	1.999.056.470.593
+ Nguyên liệu;	2.074.586.078.525	1.783.092.832.108
+ Vật liệu;	153.655.909.277	140.192.773.141
+ Nhiên liệu;	57.814.618.661	40.671.948.678
+ Động lực;	43.182.998.293	35.098.916.666
- Chi phí nhân công;	594.719.528.935	528.677.275.487
+ Tiền lương;	526.361.000.000	459.915.000.001
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	46.648.628.642	47.169.529.473
+ Ăn ca;	21.709.900.293	21.592.746.013
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	448.243.232.989	487.056.302.024
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	517.811.583.669	376.417.620.592
- Chi phí khác bằng tiền.	356.170.960.750	268.778.041.551

b/ Sản xuất than:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
- Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

c/ Sản xuất điện:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
- Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

d/ Sản xuất khoáng sản:

- Bán thành phẩm mua ngoài;

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.

e/ Sản xuất vật liệu nổ:	4.246.184.911.099		3.659.985.710.247
- Bán thành phẩm mua ngoài;			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	2.329.239.604.756		1.999.056.470.593
+ Nguyên liệu;	2.074.586.078.525		1.783.092.832.108
+ Vật liệu, CCDC;	153.655.909.277		140.192.773.141
+ Nhiên liệu;	57.814.618.661		40.671.948.678
+ Động lực;	43.182.998.293		35.098.916.666
- Chi phí nhân công;	594.719.528.935	0	528.677.275.487
+ Tiền lương;	526.361.000.000		459.915.000.001
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	46.648.628.642		47.169.529.473
+ Ăn ca;	21.709.900.293		21.592.746.013
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	448.243.232.989		487.056.302.024
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	517.811.583.669		376.417.620.592
- Chi phí khác bằng tiền.	356.170.960.750		268.778.041.551

f/ Xây lắp

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.

g/ Sản xuất vật liệu xây dựng

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;

- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.

h/ Sản xuất cơ khí:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.

i/ Sản xuất sản phẩm khác:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.

j/ Kinh doanh dịch vụ:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;

- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được
 - Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):
- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	70.759.146.815	13.723.556.583
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	29.085.650	20.891.420
Trong đó:		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	70.788.232.465	13.744.448.003

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	-2.017.080.495	-668.203.870
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

- | | | |
|--|-------------------|-------------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | 2.866.000.427.664 | 2.846.352.085.785 |
| + Ngắn hạn | 2.866.000.427.664 | 2.846.352.085.785 |
| + Dài hạn | 0 | |
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

- | | | |
|---|-------------------|-------------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; | 3.247.651.458.771 | 3.427.227.347.471 |
| + Ngắn hạn | 2.845.778.494.627 | 2.923.200.997.440 |
| + Dài hạn | 401.872.964.144 | 504.026.350.031 |
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Lập, ngày 18 tháng 3 năm 2019
 T.P KTNB-TTr Tổng giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Đinh Hồng Thu

Lê Thị Hồng Yên



Trương Trọng Thành



Nguyễn Văn Sáng